

ÔN LUYỆN THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Bài tập 1: Chia động từ thường (V) - Thêm s hoặc es

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc theo đúng chủ ngữ. (Lưu ý quy tắc thêm **s/es** cho ngôi thứ ba số ít: **He, She, It** hoặc danh từ số ít).

1. She often (**go**) _____ to the cinema on weekends.
2. My brother (**watch**) _____ TV every night.
3. The sun (**rise**) _____ in the east.
4. He (**finish**) _____ his homework before dinner.
5. They (**live**) _____ in a small apartment.
6. The cat (**catch**) _____ mice.
7. We always (**help**) _____ our parents.
8. It usually (**rain**) _____ in the autumn.
9. My mother (**teach**) _____ English at a high school.
10. I (**do**) _____ my laundry on Sundays.
11. He seldom (**talk**) _____ about his job.
12. The dog (**bark**) _____ loudly at strangers.
13. John and Mary (**study**) _____ together.
14. She (**kiss**) _____ her baby goodnight.
15. This road (**pass**) _____ through the mountains.
16. My friend (**play**) _____ the guitar very well.
17. The clock (**strike**) _____ twelve at midnight.
18. Linda (**enjoy**) _____ classical music.
19. Birds (**fly**) _____ south in winter.
20. The baker (**mix**) _____ the dough early in the morning.

2. Bài tập 2: Điền động từ "To Be" (*am, is, are*)

Yêu cầu: Điền **am, is** hoặc **are** vào chỗ trống.

1. I _____ a student.
2. She _____ very beautiful.

3. They _____ doctors.
4. My father _____ a businessman.
5. We _____ hungry now.
6. The cat _____ under the table.
7. You _____ right.
8. This book _____ interesting.
9. The flowers _____ in the garden.
10. He _____ my best friend.
11. It _____ a nice day today.
12. Those children _____ happy.
13. My sister and I _____ at home.
14. The food _____ delicious.
15. I think I _____ late.
16. The keys _____ in my pocket.
17. Her name _____ Lisa.
18. We _____ from Vietnam.
19. Why _____ he so quiet?
20. The weather _____ cold in winter.

3. Bài tập 3: Viết câu Phủ định (Negative) - Động từ thường

Yêu cầu: Viết lại các câu sau sang thể **Phủ định** (dùng **do not/don't** hoặc **does not/doesn't**).

1. I like coffee. → **I don't like coffee. (Ví dụ)**
2. She watches TV in the morning.
3. They work on Sundays.
4. He goes to the gym every day.
5. We speak Spanish.
6. The train leaves at 7 AM.
7. My parents live nearby.
8. It snows in my city.
9. You understand the rule.

10. John drives a fast car.
11. I usually eat fast food.
12. She reads many books.
13. They finish work early.
14. He plays football well.
15. We need help.
16. The baby cries a lot.
17. I remember his name.
18. She teaches French.
19. My friends visit me often.
20. The machine works properly.

4. Bài tập 4: Viết câu Nghi vấn (Yes/No Question) - Động từ thường

Yêu cầu: Viết lại các câu sau sang thể **Nghi vấn** (dùng **Do** hoặc **Does**) và giữ nguyên động từ.

1. You study English. → **Do you study English? (Ví dụ)**
2. He works at a bank.
3. They travel a lot.
4. She cleans her room.
5. We watch the news.
6. It rains a lot here.
7. Your mother cooks dinner.
8. I look tired.
9. The children play outside.
10. Mike wears glasses.
11. You live in a big city.
12. She sings pop songs.
13. They like rock music.
14. He speaks three languages.
15. We enjoy the movie.
16. The store opens at 9 AM.

17. I know the answer.
18. The car runs fast.
19. Linda has a pet.
20. You need a break.

5. Bài tập 5: Viết câu Phủ định và Nghi vấn - Động từ "To Be"

Yêu cầu: Chuyển câu sang thể **Phủ định (Negative)** và **Nghi vấn (Question)**.

1. They are at school. *(Ví dụ)*
 - Phủ định: **They aren't at school.**
 - Nghi vấn: **Are they at school?**
2. He is a teacher.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
3. I am happy.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
4. We are ready.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
5. The weather is cold.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
6. You are correct.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
7. The books are expensive.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
8. She is my sister.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
9. It is five o'clock.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____
10. The children are quiet.
 - Phủ định: _____
 - Nghi vấn: _____

6. Bài tập 6: Tổng hợp - Chia động từ (To Be hoặc V)

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc, có thể là động từ **To Be (am/is/are)** hoặc động từ **thường (V)** ở thể khẳng định.

1. My father **(be)** **is** a good cook. *(Ví dụ)*

2. They always **(go)** _____ to the park on Sundays.
3. She usually **(help)** _____ her mother with the housework.
4. We **(be)** _____ very busy right now.
5. It often **(snow)** _____ in Canada in winter.
6. I **(not / be)** _____ a doctor, I **(be)** _____ a nurse. (Chia To Be ở thể phủ định và khẳng định)
7. He **(speak)** _____ three languages.
8. The sun **(set)** _____ in the west.
9. You **(be)** _____ late for the meeting.
10. My sister **(not / like)** _____ football. (Chia động từ thường ở thể phủ định)
11. **(Do / be)** _____ he from France? (Chọn trợ động từ/To Be và chia)
12. They **(not / come)** _____ to the party. (Chia động từ thường ở thể phủ định)
13. The earth **(move)** _____ around the sun.
14. How old **(be)** _____ your brother?
15. She **(study)** _____ hard every night.
16. Where **(do)** _____ you **(live)** _____ ? (Dùng trợ động từ và động từ chính)
17. I **(have)** _____ a new bicycle.
18. The shoes **(be)** _____ very comfortable.
19. John **(wash)** _____ his car every week.
20. What time **(do)** _____ the movie **(start)** _____ ? (Dùng trợ động từ và động từ chính)